

Deloitte.

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019**

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM

Số 11 phố Cửa Bắc, phường Trúc Bạch, quận Ba Đình
Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Điện lực Việt Nam (gọi tắt là "Tập đoàn") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn đã điều hành Tập đoàn trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Ông Dương Quang Thành	Chủ tịch Hội đồng Thành viên
Ông Trần Đình Nhận	Thành viên Hội đồng Thành viên
Ông Mai Quốc Hội	Thành viên Hội đồng Thành viên
Ông Đặng Huy Cường	Thành viên Hội đồng Thành viên
Ông Phạm Mạnh Thắng	Thành viên Hội đồng Thành viên (nghỉ hưu từ ngày 01 tháng 12 năm 2019)
Ông Đào Hiếu	Thành viên Hội đồng Thành viên (nghỉ hưu từ ngày 01 tháng 4 năm 2019)
Ông Cao Quang Quỳnh	Thành viên Hội đồng Thành viên (bổ nhiệm ngày 24 tháng 02 năm 2020)
Ông Nguyễn Đức Cường	Thành viên Hội đồng Thành viên (bổ nhiệm ngày 24 tháng 02 năm 2020)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ông Trần Đình Nhận	Tổng Giám đốc
Ông Võ Quang Lâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tài Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Sơn Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Quang Tri	Phó Tổng Giám đốc (nghỉ hưu từ ngày ngày 01 tháng 6 năm 2019)
Ông Phạm Hồng Phương	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2020)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được lập trên cơ sở các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và đã được Bộ Tài chính phê duyệt tại Công văn số 12227/BTC-CĐKT ngày 03 tháng 9 năm 2015 về việc trả lời Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

1250
NG T
VHH
DIT
NA
- TP

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được lập trên cơ sở các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tập đoàn đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trần Đình Nhân

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 03 tháng 4 năm 2020



Số: *NO20* /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Tập đoàn Điện lực Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tập đoàn Điện lực Việt Nam (gọi tắt là "Tập đoàn"), được lập ngày 03 tháng 4 năm 2020, từ trang 5 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được lập trên cơ sở các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và đã được Bộ Tài chính phê duyệt tại Công văn số 12227/BTC-CDKT ngày 03 tháng 9 năm 2015 về việc trả lời Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như trình bày tại Thuyết minh số 02 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 1 (PECC1 - Công ty con của Tập đoàn) được hợp nhất toàn bộ vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về số liệu báo cáo tài chính của PECC1 và không thực hiện được các thủ tục kiểm toán bổ sung đối với báo cáo tài chính của PECC1 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, dẫn đến việc chúng tôi phải đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với báo cáo tài chính hợp nhất của niên độ đó. Chúng tôi cũng không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về các số liệu báo cáo tài chính của PECC1 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như ảnh hưởng của các vấn đề ngoại trừ năm trước lên báo cáo tài chính hợp nhất năm nay của Tập đoàn. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu có liên quan hay không.



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng có thể có của vấn đề nêu trong đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được lập trên cơ sở các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Các vấn đề cần nhận mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc báo cáo tài chính hợp nhất đến các vấn đề sau đây:

- Như trình bày tại Thuyết minh số 01 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các cơ quan có thẩm quyền chưa phê duyệt chính thức Báo cáo quyết toán cổ phần hóa của Tổng Công ty Phát điện 3 – Công ty Cổ phần (Công ty con của Tập đoàn) tại thời điểm công ty con này chính thức chuyển thành công ty cổ phần.
- Như trình bày tại Thuyết minh số 31 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn có một số khoản công nợ tiềm tàng.
- Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03 phần thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, trong đó mô tả chính sách kế toán của Tập đoàn liên quan đến hạch toán kế toán đối với các khoản chênh lệch tỷ giá. Theo đó, chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trừ các trường hợp cụ thể đã được đề cập ở Thuyết minh số 03 phần thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề nêu trên.



Nguyễn Quang Trung
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0733-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 09 tháng 4 năm 2020
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Phạm Tuấn Linh
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3001-2019-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		163.524.479.838.573	127.411.361.539.839
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	53.601.030.766.750	50.205.260.612.899
1. Tiền	111		18.043.962.631.151	34.433.246.264.456
2. Các khoản tương đương tiền	112		35.557.068.135.599	15.772.014.348.443
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	61.538.355.413.393	39.451.559.719.150
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		61.538.355.413.393	39.451.559.719.150
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		18.885.903.918.403	15.408.927.627.136
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		4.694.264.569.848	3.854.554.076.111
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	4.110.069.634.027	3.314.802.066.926
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	134			200.732.428
4. Phải thu ngắn hạn khác	136		10.427.785.772.605	8.477.679.912.107
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(357.007.682.082)	(355.621.393.369)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		10.791.624.005	117.312.232.933
IV. Hàng tồn kho	140	7	23.213.271.683.206	17.030.292.467.172
1. Hàng tồn kho	141		23.342.238.702.672	17.175.594.514.256
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(128.967.019.466)	(145.302.047.084)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.285.918.056.821	5.315.321.113.482
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		128.166.283.552	154.070.231.143
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		4.747.365.974.875	3.818.510.512.336
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	8	1.409.977.140.994	1.342.740.370.003
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		408.657.400	

2-c
Y
TE
M
ik

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
Đơn vị: VND				
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		557.935.980.404.993	579.092.913.482.374
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		576.881.986.569	674.119.848.728
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		1.828.192.121	1.689.581.121
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		2.048.710.388	2.301.065.426
3. Phải thu dài hạn khác	216	9	581.415.511.683	870.147.770.343
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(8.410.427.623)	(18.568.162)
II. Tài sản cố định	220		497.754.975.905.649	499.584.965.022.484
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	495.994.857.167.194	497.874.685.901.559
- Nguyên giá	222		1.145.071.501.176.960	1.080.451.592.947.314
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(649.076.644.009.766)	(582.576.907.045.755)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		72.203.131.849	89.950.393.945
- Nguyên giá	225		180.255.605.383	180.255.605.383
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(108.052.473.534)	(90.305.211.438)
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	1.687.915.606.606	1.620.328.726.980
- Nguyên giá	228		2.876.891.858.010	2.535.514.107.550
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.188.976.251.404)	(915.185.380.570)
III. Bất động sản đầu tư	230		15.685.572.406	-
- Nguyên giá	231		16.772.512.623	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(1.086.940.217)	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		43.742.912.825.237	65.214.468.302.702
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	43.742.912.825.237	65.214.468.302.702
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		5.781.363.669.731	5.547.953.690.538
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		4.976.526.960.848	4.733.124.900.760
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5	584.871.929.778	740.843.789.778
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5	(710.220.895)	-
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5	220.675.000.000	73.985.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		10.064.160.445.401	7.871.406.617.922
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	6.472.277.740.223	5.492.849.930.029
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		182.954.571.012	269.025.306.501
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		3.408.928.134.166	2.109.531.381.392
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		721.460.460.243.566	706.504.275.022.213

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
Đơn vị: VND				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		495.046.471.280.232	489.058.178.622.042
I. Nợ ngắn hạn	310		130.482.506.579.188	121.623.325.474.406
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	47.505.611.118.174	42.015.198.206.725
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		549.867.274.439	578.959.910.487
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	8	3.978.851.517.786	2.844.914.344.112
4. Phải trả người lao động	314		8.083.743.640.941	7.203.097.209.421
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	18.550.839.419.300	14.221.630.374.085
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		44.416.212.004	41.042.205.397
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	3.833.211.298.283	3.289.118.509.507
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	41.273.281.467.155	45.069.767.640.120
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		28.219.067.092	167.838.261.274
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	16	6.634.465.564.014	6.191.758.813.278
II. Nợ dài hạn	330		364.563.964.701.044	367.434.853.147.636
1. Phải trả người bán dài hạn	331	14	1.871.064.786.040	2.258.179.168.955
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		102.896.820.060	121.956.574.600
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		10.073.956.912	15.281.982.620
4. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		366.287.692.854	381.931.335.790
5. Phải trả dài hạn khác	337	17	3.920.648.952.989	3.929.021.204.566
6. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	357.477.085.849.878	360.007.500.513.534
7. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		8.780.632.214	5.150.322.574
8. Dự phòng phải trả dài hạn	342		155.222.970.582	223.466.231.095
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		651.903.039.515	492.365.813.902
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		226.413.988.963.334	217.446.096.400.171
I. Vốn chủ sở hữu	410		226.448.999.440.578	217.477.862.609.461
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20	198.279.025.761.562	194.088.325.007.272
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a		198.279.025.761.562	194.088.325.007.272
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		114.503.021.741	100.219.981.583
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		389.928.500.237	41.982.386.920
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		8.836.161.000	8.836.161.000
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	21	(2.235.275.710.333)	(4.256.594.897.096)
6. Quỹ đầu tư phát triển	418	22	5.340.960.356.409	4.286.592.430.372
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		21.256.483.022	35.423.659.868
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23	6.276.243.829.558	4.846.509.216.919
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		2.705.824.237.891	3.341.458.979.289
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		3.570.419.591.667	1.505.050.237.630
9. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	24	8.785.315.876.291	9.726.711.983.887
10. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	25	9.468.205.161.091	8.599.856.678.736

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

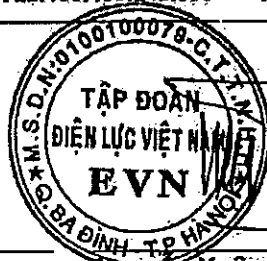
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(35.010.477.244)	(31.766.209.290)
1. Nguồn kinh phí	431		(36.734.297.256)	(33.791.536.360)
2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	432		1.723.820.012	2.025.327.070
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		721.460.460.243.566	706.504.275.022.213

Lê Thị Hương
Người lập biểu

Võ Hồng Linh
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Nam
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 03 tháng 4 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

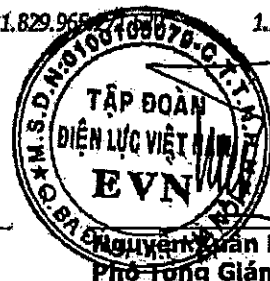
Chờ năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	394.890.318.192.428	338.500.562.357.899
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		330.954.637	296.581.759
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		394.889.987.237.791	338.500.265.776.140
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11		343.852.003.039.449	285.341.477.563.922
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		51.037.984.198.342	53.158.788.212.218
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	3.973.036.272.724	3.663.416.855.876
7. Chi phí tài chính	22	28	22.495.885.446.918	29.054.904.639.922
8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24		498.392.197.397	569.873.236.255
9. Chi phí bán hàng	25		7.134.349.031.764	6.711.690.428.182
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		13.635.567.839.073	13.301.134.136.226
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		12.243.610.350.708	8.324.349.100.019
12. Thu nhập khác	31		644.962.449.055	1.183.551.654.790
13. Chi phí khác	32		388.588.922.348	431.857.814.206
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		256.373.526.707	751.693.840.584
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		12.499.983.877.415	9.076.042.940.603
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		2.690.249.408.667	2.308.965.502.028
17. Chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		89.701.045.129	(50.683.563.222)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		9.720.033.423.619	6.817.761.001.797
18.1. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		7.890.068.152.099	5.582.210.960.466
18.2. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		1.829.965.271.520	1.235.550.041.331

(Handwritten signatures)

Hoàng Hữu Đồng
Người lập biểu

Vũ Hồng Linh
Kế toán trưởng



Ngày 03 tháng 4 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	12.499.983.877,415	9.076.042.940,603
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	69.003.324.869,190	74.491.480.006,736
- Các khoản (hoàn nhập)/dự phòng	03	(213.709.113,244)	127.922.259,656
- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	3.090.892.210,444	7.707.611.146,307
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(4.269.917.001,638)	(2.739.694.491,819)
- Chi phí lãi vay	06	19.221.035.475,051	18.986.987.931,369
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	99.331.610.317,218	107.650.349.792,852
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(4.494.744.783,479)	2.856.964.386,095
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(7.403.079.719,335)	335.864.400,226
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	18.082.129.490,930	8.708.288.102,804
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(937.187.804,076)	126.242.400,685
- Tiền lãi vay đã trả	14	(19.324.484.146,589)	(18.888.352.543,098)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.467.719.275,156)	(1.811.983.561,700)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.864.104.772,435)	(2.446.458.060,069)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	79.922.419.307,078	96.530.914.917,795
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(49.425.194.584,735)	(63.550.735.307,330)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	186.961.706,813	183.121.253,287
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(61.759.030.413,393)	(39.525.544.719,150)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	39.525.544.719,150	17.941.914.118,251
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	291.658.001,500	146.241.361,818
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.455.212.589,799	2.261.573.423,636
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(67.724.847,980,866)	(82.543.429.869,488)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	359.606.031,289	474.555.467,717
2. Tiền thu từ đi vay	33	46.618.850.410,855	55.750.937.330,875
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(54.856.289.690,307)	(64.055.358.317,457)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(875.285.691,321)	(1.661.506.504,679)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(8.753.118,939,484)	(9.491.372.023,544)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	3.444.452.386,728	4.496.113.024,763

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

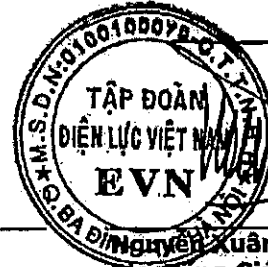
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	50.205.260.612.899	45.704.037.211.164
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(48.682.232.877)	5.110.376.972
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=60+61)	70	53.601.030.766.750	50.205.260.612.899

Lê Thị Hương
Người lập biểu

Võ Hồng Linh
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Nam
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 03 tháng 4 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này.

Tập đoàn Điện lực Việt Nam

Địa chỉ: Số 11 Phố Cửa Bắc, Quận Ba Đình, Hà Nội

Mẫu số B 09a-DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(HỢP NHẤT TOÀN TẬP ĐOÀN)**

Năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất kinh doanh bán điện và một số lĩnh vực khác

3. Ngành nghề kinh doanh : Các hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Tập đoàn là :

- Sản xuất, điều độ, mua, bán buôn điện năng ;
- Xuất nhập khẩu điện năng
- Đầu tư và quản lý vốn đầu tư các dự án điện
- Xuất nhập khẩu nhiên liệu, nguyên vật liệu, vật tư thiết bị ngành điện
- Đầu tư tài chính và kinh doanh vốn
- Hợp tác đào tạo lao động với nước ngoài
- Đào tạo nguồn nhân lực
- Các ngành, nghề khác theo quy định của pháp luật

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tập đoàn có các công ty con như sau:

- Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia
- Tổng công ty phát điện 1
- Tổng công ty phát điện 2
- Tổng công ty phát điện 3- Công ty cổ phần
- Tổng công ty điện lực miền Bắc
- Tổng công ty điện lực miền Trung
- Tổng công ty điện lực miền Nam
- Tổng công ty điện lực TP Hà Nội
- Tổng công ty điện lực TP Hồ Chí Minh
- Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Thủ Đức
- Công ty CP tư vấn xây dựng điện 1
- Công ty CP tư vấn xây dựng điện 2
- Công ty CP tư vấn xây dựng điện 4
- Công ty CP nhiệt điện Quảng Ninh
- Công ty CP thủy điện Buôn Đôn
- Công ty CP EVN quốc tế
- Công ty CP Cơ điện Điện lực Đồng Nai

Tập đoàn có các công ty liên kết như sau:

- Công ty CP tư vấn xây dựng điện 3
- Công ty CP thủy điện Vĩnh Sơn Sông Hinh
- Công ty CP chế tạo thiết bị điện Đông Anh
- Công ty CP phát triển điện lực Việt Nam

- Công ty CP đầu tư và phát triển Sê san 3A
- Công ty CP thủy điện Thác Bà
- Công ty CP năng lượng Vĩnh Tân 3
- Công ty CP thủy điện Bình Định
- Công ty CP đầu tư và phát triển điện miền Trung
- Công ty cổ phần Sông Ba
- Công ty CP bê tông ly tâm Khánh Hòa
- Công ty CP tư vấn xây dựng điện lực Hà Nội
- Công ty TNHH liên doanh SX thiết bị điện miền Bắc
- Công ty CP xây lắp điện Hải Phòng
- Công ty CP thủy điện miền Nam
- Công ty CP đầu tư kinh doanh điện lực TP HCM
- Công ty CP thủy điện Nậm Đông 4
- Công ty CP tư vấn thiết kế và xây lắp điện
- Công ty CP thủy điện Nậm Mức
- Công ty CP Phú Thạnh Mỹ
- Công ty CP thủy điện miền Trung
- Công ty CP đầu tư khai thác hồ thủy điện Thác Mơ
- Công ty CP điện Sơn Giang
- Công ty CP năng lượng tái tạo Sơn Mỹ
- Công ty Cổ phần Thủy điện - Điện lực 3
- Công ty Cổ phần điện cơ Hồ Chí Minh
- Công ty Cổ phần Đầu tư năng lượng tái tạo Cà Mau
- Công ty cổ phần phong điện Thuận Bình
- Công ty Cổ phần Đầu tư thủy điện Thác Bà 2

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán : bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng : Tập đoàn áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán : Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam ban hành có liên quan đến hoạt động SXKD của Tập đoàn.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng : Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo các loại tỷ giá được quy định tại thông tư số 200/2014-TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng. Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty mẹ có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua

được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty mẹ nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản phải thu về cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty mẹ được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty mẹ kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty mẹ ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết theo giá gốc. Công ty mẹ hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty mẹ nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phân thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 200/2014-TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về chế độ kế toán doanh nghiệp và thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư,

nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp” và các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty mẹ không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền, giá gốc của hàng tồn kho sử dụng cho hoạt động xây dựng cơ bản được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tập đoàn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tập đoàn được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính: TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo

giá gốc. Trên bảng cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

TSCĐ thuê tài chính : ghi nhận theo giá thấp hơn của giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính: Khấu hao tài sản cố định được xác định theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 25/04/2013.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: Trong quá trình sử dụng, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Tỷ lệ khấu hao áp dụng với bất động sản đầu tư tương tự như tỷ lệ khấu hao áp dụng đối với bất động sản chủ sở hữu sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư hướng dẫn kế toán Chuẩn mực số 10 “ Chi phí đi vay”.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Chi phí khác: Chi phí khác được phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 04 ‘TSCĐ

vô hình".

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phương pháp đường thẳng

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả : Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 18 'Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

- Thặng dư vốn cổ phần: được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

- Vốn khác của chủ sở hữu: được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu, sau khi trừ khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được biếu, tặng này; ghi nhận theo giá trị thực tế được bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: các khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản trên Bảng cân đối kế toán là phát sinh từ việc đánh giá lại tài sản do thực hiện chuyển đổi sở hữu và dùng tài sản để đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái: Tập đoàn áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Công văn số 2239/VPCP-KTTH ngày 04 tháng 4 năm 2016 của Văn phòng Chính phủ về việc chấp thuận Công văn số 3003/BTC-TCDN của Bộ Tài chính ngày 08 tháng 3 năm 2016; Công văn số 122/BTC-TCDN ngày 06 tháng 3 năm 2017 của Văn phòng Chính phủ về việc chấp thuận Công văn số 1113/BTC-TCDN của Bộ Tài chính ngày 23 tháng 01 năm 2017 về xử lý chênh lệch tỷ giá các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm 2015 và 2016. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc

niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này do ngân hàng thương mại nơi các công ty con trong Tập đoàn có giao dịch thường xuyên nhất công bố. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ các trường hợp dưới đây:

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi ngoại tệ trong quá trình thực hiện dự án xây dựng các công trình điện thuộc danh mục trong quy hoạch phát triển điện lực quốc gia được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, bao gồm chênh lệch tỷ giá đã thực hiện và chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá lại tại thời điểm cuối năm, được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trong phần “Vốn chủ sở hữu” trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Khi công trình đầu tư xây dựng hoàn thành, chênh lệch tỷ giá được phân bổ dần vào thu nhập hoặc chi phí sản xuất, kinh doanh trong thời gian không quá 5 năm theo quy định tại Nghị định số 10/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2017 do Chính phủ ban hành về quy chế quản lý tài chính của Tập đoàn.

Các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Tổng Công ty Truyền tải Điện Quốc gia và Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời gian không quá 5 năm

Các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Tổng Công ty Phát điện 1 được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2016 ít nhất bằng chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ đến hạn trả năm 2017 và đảm bảo kết quả sản xuất kinh doanh không lỗ, số còn lại được theo dõi và tiếp tục phân bổ trong thời gian không quá 5 năm.

Theo hướng dẫn tại Nghị quyết số 150/2018/NQ-CP của Chính phủ ngày 13 tháng 12 năm 2018 (“Nghị quyết 150”), chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản các công trình điện nằm trong Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt của Tổng Công ty Phát điện 3 – Công ty Cổ phần, được ghi nhận vào chỉ tiêu “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” được phản ánh trong phần “Vốn chủ sở hữu” và sẽ được phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian không quá 5 năm kể từ khi các công trình đi vào hoạt động thương mại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của Tập đoàn sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh khác.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

-Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu ghi nhận tại Công ty mẹ bao gồm:

- Doanh thu điện do Tập đoàn bán cho Công ty kinh doanh điện theo giá bán nội bộ và doanh thu bán điện cho các Công ty cổ phần theo giá hợp đồng, điện tự dùng tính theo giá bán điện thương phẩm tại các nhà máy. Doanh thu bán điện cho các Công ty điện lực thành viên là doanh thu nội bộ và được loại trừ khi tổng hợp báo cáo hợp nhất của toàn Tập đoàn.
- Doanh thu của hoạt động sản xuất khác: tại các đơn vị thành viên doanh thu được ghi nhận trên cơ sở hóa đơn phát hành sau khi cung cấp hàng hóa và thực hiện dịch vụ. Doanh thu hoạt động xây lắp của các công trình còn dở dang tại thời điểm cuối năm được ghi nhận theo phiếu giá, hóa đơn của đơn vị thi công hoặc tỷ lệ hoàn thành.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng: được thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 15-Hợp đồng xây dựng

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Đối với các đơn vị đã sử dụng công cụ tài chính để dự phòng rủi ro hối đoái thì không được đánh giá lại các khoản vay, nợ phải trả có gốc ngoại tệ đã sử dụng công cụ tài chính để dự phòng rủi ro hối đoái.

V. Thông tin bổ sung

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2018
1- Tiền	53.601.030.766.750	50.205.260.612.899
- Tiền mặt	106.186.650.601	193.858.857.689
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17.924.344.678.825	34.209.384.550.700
- Tiền đang chuyển	13.431.301.725	30.002.856.067
- Các khoản tương đương tiền	35.557.068.135.599	15.772.014.348.443
2- Các khoản đầu tư tài chính	67.320.429.304.019	44.999.513.409.688
a) Chứng khoán kinh doanh	-	-
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	61.759.030.413.393	39.525.544.719.150
b1) Ngắn hạn	61.538.355.413.393	39.451.559.719.150
b2) Dài hạn	220.675.000.000	73.985.000.000
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5.561.398.890.626	5.473.968.690.538
- Đầu tư vào công ty con	-	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4.976.526.960.848	4.733.124.900.760
- Đầu tư vào đơn vị khác	584.871.929.778	740.843.789.778
3- Phải thu của khách hàng	4.696.092.761.969	3.856.243.657.232
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	4.694.264.569.848	3.854.554.076.111
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	1.828.192.121	1.689.581.121
4- Phải thu khác	11.009.201.284.288	9.347.827.682.450
a) Ngắn hạn	10.427.785.772.605	8.477.679.912.107
b) Dài hạn	581.415.511.683	870.147.770.343
5- Hàng tồn kho	23.342.238.702.672	17.175.594.514.256
- Hàng đang đi trên đường	403.218.478.661	574.816.484.961
- Nguyên liệu, vật liệu	20.423.517.065.407	14.988.152.904.857
- Công cụ, dụng cụ	915.651.555.149	546.691.037.517
- Chi phí SX, KD dở dang	1.550.759.611.379	1.031.888.078.820
- Thành phẩm	31.203.860.750	29.401.390.036

- Hàng hóa	17.870.895.447	4.627.400.076
- Hàng gửi bán	17.235.879	17.217.989
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-
6- Tài sản dở dang dài hạn	43.742.912.825.237	65.214.468.302.702
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-
b) Xây dựng cơ bản dở dang	43.742.912.825.237	65.214.468.302.702

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, Thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản cố định HH khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	291.133.647.291.660	489.752.497.791.210	293.845.063.461.095	5.720.384.403.349	1.080.451.592.947.310
- Mua trong năm	85.812.597.416	1.113.524.258.713	575.269.236.843	339.295.474.759	2.113.901.567.731
- Đầu tư XDCB hoàn thành	6.674.016.148.759	30.920.460.522.187	23.198.866.393.439	738.319.818.814	61.531.662.883.199
- Tăng khác	1.060.815.362.245	1.562.892.606.086	1.304.391.915.541	396.356.043.382	4.324.455.927.254
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán	(23.600.722.048)	(1.018.691.942.030)	(675.925.614.940)	(63.821.714.131)	(1.782.039.993.149)
- Giảm khác	(75.458.276.508)	(1.264.425.514.020)	(187.890.121.914)	(40.298.242.947)	(1.568.072.155.389)
Số dư cuối năm	298.855.232.401.524	521.066.257.722.146	318.059.775.270.064	7.090.235.783.226	1.145.071.501.176.960
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	126.044.783.204.543	272.655.040.456.735	180.278.806.277.211	3.598.277.107.266	582.576.907.045.755
- Khấu hao trong năm	14.234.862.304.855	32.979.242.869.894	20.702.629.588.119	799.961.063.428	68.716.695.826.296
- Tăng khác	(166.108.400.302)	(212.351.720.339)	435.598.045.202	232.979.777.396	290.117.701.957
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán	(22.856.969.899)	(968.554.549.136)	(655.376.673.694)	(63.377.733.651)	(1.710.165.926.380)
- Giảm khác	(39.023.829.036)	(605.345.862.162)	(141.280.970.011)	(11.259.976.653)	(796.910.637.862)
Số dư cuối năm	140.051.656.310.161	303.848.031.194.992	200.620.376.266.827	4.556.580.237.786	649.076.644.009.766
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	165.088.864.087.117	217.097.457.334.475	113.566.257.183.884	2.122.107.296.083	497.874.685.901.559
- Tại ngày cuối năm	158.803.576.091.363	217.218.226.527.154	117.439.399.003.237	2.533.655.545.440	495.994.857.167.194

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1.242.980.098.931	1.196.855.146.175	95.678.862.444	2.535.514.107.550
- Mua trong năm	25.598.391.987	276.088.435.433	10.830.038.745	312.516.866.165
- Đầu tư XD/CB hoàn thành		64.290.309.055		64.290.309.055
- Tăng khác		24.844.107.539		24.844.107.539
- Chuyển sang bất động sản đầu tư				
- Thanh lý, nhượng bán		(325.385.525)	-575.000.000	(900.385.525)
- Giảm khác	(26.975.091.224)	(30.398.055.550)	(2.000.000.000)	(59.373.146.774)
Số dư cuối năm	1.241.603.399.694	1.531.354.557.127	103.933.901.189	2.876.891.858.010
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	138.024.106.308	695.333.669.716	81.827.604.546	915.185.380.570
- Khấu hao trong năm	12.796.328.725	248.753.835.467	10.016.673.673	271.566.837.865
- Tăng khác		10.131.159.351		10.131.159.351
- Chuyển sang bất động sản đầu tư				
- Thanh lý, nhượng bán		(325.385.525)	(575.000.000)	(900.385.525)
- Giảm khác	(326.673.670)	(4.680.067.187)	(2.000.000.000)	(7.006.740.857)
Số dư cuối năm	150.493.761.363	949.213.211.822	89.269.278.219	1.188.976.251.404
Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu năm	1.104.955.992.623	501.521.476.459	13.851.257.898	1.620.328.726.980
- Tại ngày cuối năm	1.091.109.638.331	582.141.345.305	14.664.622.970	1.687.915.606.606

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2018
9. Chi phí trả trước	6.600.444.023.775	5.646.920.161.172
a) Ngắn hạn	128.166.283.552	154.070.231.143
b) Dài hạn	6.472.277.740.223	5.492.849.930.029
- Các khoản khác	6.472.277.740.223	5.492.849.930.029
10. Tài sản khác	408.657.400	-
11. Vay và nợ thuê tài chính	398.750.367.317.033	405.077.268.153.654
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	41.273.281.467.155	45.069.767.640.120
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	357.477.085.849.878	360.007.500.513.534
12. Phải trả người bán	49.376.675.904.214	44.273.377.375.680
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	47.505.611.118.174	42.015.198.206.725
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	1.871.064.786.040	2.258.179.168.955
13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
a) Phải nộp	3.978.851.517.786	2.844.914.344.112
Thuế GTGT phải nộp	464.667.657.335	476.417.509.066
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	660.260.269	2.577.700.697
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.631.783.971.010	1.330.632.370.758
Thuế thu nhập cá nhân	85.317.382.834	75.495.073.719
Thuế tài nguyên	186.218.733.694	295.995.731.403
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	783.877.907	5.838.215.019
Phí dịch vụ môi trường rừng	286.261.536.475	477.479.918.515
Thuế khác	203.691.253.682	43.070.769.059
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (dư có)	1.119.466.844.580	137.407.055.876

b) Phải thu	1.409.977.140.994	1.342.740.370.003
Thuế GTGT	76.999.580.708	106.579.684.220
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	43.810.941	11.257.277
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.092.790.100.529	1.014.168.633.789
Thuế thu nhập cá nhân	33.750.245.025	1.830.603.275
Thuế tài nguyên	3.658.100.823	13.841.930
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	3.450.973.173	29.376.058.703
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (dư có)	199.284.329.795	190.760.290.809
14. Chi phí phải trả	18.560.913.376.212	14.236.912.356.705
a) Ngắn hạn	18.550.839.419.300	14.221.630.374.085
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
- Chi phí lãi vay phải trả	3.763.099.966.973	3.866.548.638.511
- Phải trả khác	14.787.739.452.327	10.355.081.735.574
b) Dài hạn	10.073.956.912	15.281.982.620
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
- Phải trả khác	10.073.956.912	15.281.982.620
15. Phải trả khác	7.753.860.251.272	7.218.139.714.073
a) Ngắn hạn	3.833.211.298.283	3.289.118.509.507
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	35.011.760.455	6.265.435.395
- Bảo hiểm xã hội	9.525.759.060	7.643.872.622
- Bảo hiểm y tế	559.095.222	265.935.538
- Bảo hiểm thất nghiệp	651.349.833	67.147.968

- Phải trả về cổ phần hóa	-	-
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	173.016.000.151	124.854.013.722
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-
- Các khoản phải trả phải nộp khác	3.614.447.333.563	3.150.022.104.262
b) Dài hạn	3.920.648.952.989	3.929.021.204.566
16. Doanh thu chưa thực hiện	410.703.904.858	422.973.541.187
a) Ngắn hạn	44.416.212.004	41.042.205.397
b) Dài hạn	366.287.692.854	381.931.335.790
17. Trái phiếu phát hành	-	1.498.137.931.033
a. Trái phiếu thường		1.498.137.931.033
b. Trái phiếu chuyển đổi		

18. *Vốn chủ sở hữu*

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	189.819.353.249.394	(4.951.847.451.103)	3.712.457.010.295	10.270.438.795.688	5.445.207.305.930
- Tăng trong năm trước	4.268.971.757.878	(3.382.837.717.550)	1.685.090.169.776	349.707.331.667	5.582.210.960.466
- Lãi trong năm trước					20.758.313.992
- Tăng khác				893.434.143.468	
- Giảm trong năm trước		(4.078.090.271.557)	1.110.954.749.699		
- Lỗ trong năm trước					6.201.667.363.469
- Giảm khác					4.846.509.216.919
Số dư đầu năm nay	194.088.325.007.272	(4.256.594.897.096)	4.286.592.430.372	9.726.711.983.887	4.846.509.216.919
- Tăng trong năm nay	4.180.700.754.290	(1.179.136.524.641)	1.773.031.857.854	341.291.029.381	7.890.068.152.099
- Lãi trong năm nay					
- Tăng khác					
- Giảm trong năm nay		3.200.455.711.404	(718.663.931.817)	(1.282.687.136.977)	
- Lỗ trong năm nay					(6.460.333.539.460)
- Giảm khác					6.276.243.829.558
Số dư cuối năm nay	198.269.025.761.562	(2.235.275.710.333)	5.340.960.356.409	8.785.315.876.291	6.276.243.829.558

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2018
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	394.890.318.192.428	338.500.562.357.899
Trong đó:		
- Doanh thu điện + khác	393.462.447.302.539	337.106.288.560.644
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.427.870.889.889	1.394.273.797.255
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của HĐ XD được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của HĐ XD được ghi nhận đến thời điểm lập BCTC		
Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	330.954.637	296.581.759
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán	330.954.637	296.581.759
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 10)	394.889.987.237.791	338.500.265.776.140
Trong đó: + Doanh thu điện + khác	393.462.116.347.902	337.105.991.978.885
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	1.427.870.889.889	1.394.273.797.255
Giá vốn hàng bán	343.852.003.039.449	285.341.477.563.922
- Giá vốn hàng bán	343.852.003.039.449	285.341.477.563.922
Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	3.973.036.272.724	3.663.416.855.876
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.557.706.536.237	1.979.462.788.743
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	0	0
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	10.864.313.075	41.384.431.121
- Lãi bán ngoại tệ	0	0
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	216.364.468.010	422.706.666.929
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	111.888.056.240	1.166.839.711.189
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	76.212.899.162	53.023.257.894

Chi phí tài chính (Mã số 22)	22.495.885.446.918	29.054.904.639.922
- Lãi tiền vay	19.221.035.475.051	18.986.987.931.369
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		-
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	249.497.659.259	556.533.216.687
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.014.515.949.783	9.500.303.300.787
- Chi phí tài chính khác	10.836.362.825	11.080.191.079
Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	90.660.808.241.680	71.049.828.214.406
- Chi phí nhân công	26.884.969.718.608	24.304.076.400.062
+ Lương	24.573.125.040.521	22.163.898.564.105
+ BHXH, BHYT, KPCĐ	2.311.844.678.087	2.140.177.835.957
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	68.776.068.752.491	74.436.637.747.196
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	157.584.265.468.176	112.947.627.062.398
- Chi phí khác bằng tiền	14.457.004.363.946	15.931.765.594.520
- Chi phí sửa chữa lớn	9.218.163.600.071	7.890.832.798.540
- Chi phí phát triển khách hàng	1.038.454.251.387	1.125.677.325.984
Cộng	368.619.734.396.359	307.686.445.143.106

VI. Những thông tin khác

Theo Quyết định số 306/QĐ-EVN ngày 22 tháng 11 năm 2018 của Hội đồng Thành viên, Công ty đã thành lập Ban Quản lý Dự án Điện 1 trên cơ sở nhân lực, tài sản và cơ sở vật chất của Ban Quản lý Dự án Nhà máy Thủy điện Sơn La trực thuộc Công ty. Theo đó, Ban Quản lý Dự án Điện 1 đã chính thức đi vào hoạt động kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019, đồng thời vẫn duy trì hoạt động của Ban Quản lý Dự án Nhà máy Thủy điện Sơn La.

Theo Quyết định số 305/QĐ-EVN ngày 22 tháng 11 năm 2018 của Hội đồng Thành viên, Công ty đã thành lập Ban Quản lý Dự án Điện 2 trên cơ sở nhân lực, tài sản và cơ sở vật chất của Ban Quản lý dự án Nhiệt điện 2 và Ban Quản lý Dự án Thủy điện 1 trực thuộc Công ty. Theo đó, Ban Quản lý Dự án Điện 2 đã chính thức đi vào hoạt động kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đồng thời vẫn duy trì hoạt động của Ban Quản lý dự án Nhiệt điện 2 và Ban Quản lý Dự án Thủy điện 1.

Theo Quyết định số 307/QĐ-EVN ngày 22 tháng 11 năm 2018 của Hội đồng Thành viên, Công ty đã thành lập Ban Quản lý Dự án Điện 3 trên cơ sở nhân lực, tài sản và cơ sở vật chất của Ban Quản lý dự án Thủy điện 5, Ban Quản lý dự án Thủy điện 6 và điều chuyển một số nhân lực từ Ban Quản lý dự án Điện hạt nhân Ninh Thuận trực thuộc Công ty. Theo đó, Ban Quản lý Dự án Điện 3 đã chính thức đi vào hoạt động kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đồng thời vẫn duy trì hoạt động của Ban Quản lý dự án Thủy điện 5, Ban Quản lý dự án Thủy điện 6 và Ban Quản lý dự án Điện hạt nhân Ninh Thuận.

Theo Quyết định số 298/QĐ-EVN ngày 22 tháng 11 năm 2018 của Hội đồng Thành viên, Công ty đã thành lập Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 trực thuộc Công ty. Theo đó, Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 đã chính thức đi vào hoạt động kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

Theo Quyết định số 299/QĐ-EVN ngày 22 tháng 11 năm 2018 của Hội đồng Thành viên, Công ty đã thành lập Trung tâm Dịch vụ sửa chữa EVN trực thuộc Công ty. Theo đó, Trung tâm Dịch vụ sửa chữa EVN đã chính thức đi vào hoạt động kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

Theo Quyết định số 312/QĐ-EVN ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Công ty Nhiệt điện Thái bình đã chính thức đi vào hoạt động kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

Người lập

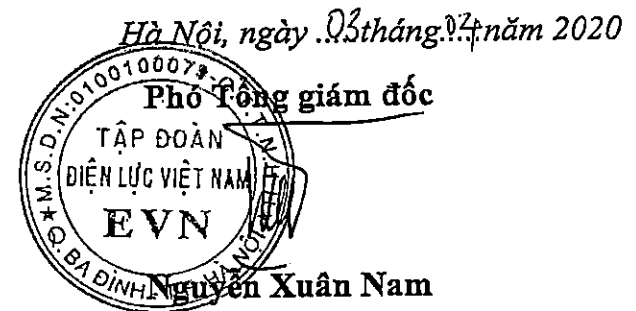


Lê Thị Hương

Kế toán trưởng



Võ Hồng Lĩnh



Deloitte.

CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ - Tập đoàn Điện lực Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Ông Dương Quang Thành	Chủ tịch Hội đồng Thành viên
Ông Trần Đình Nhân	Thành viên Hội đồng Thành viên
Ông Mai Quốc Hội	Thành viên Hội đồng Thành viên
Ông Đặng Huy Cường	Thành viên Hội đồng Thành viên
Ông Phạm Mạnh Thắng	Thành viên Hội đồng Thành viên (nghỉ hưu từ ngày 01 tháng 12 năm 2019)
Ông Đào Hiếu	Thành viên Hội đồng Thành viên (nghỉ hưu từ ngày 01 tháng 4 năm 2019)
Ông Cao Quang Quỳnh	Thành viên Hội đồng Thành viên (bổ nhiệm ngày 24 tháng 02 năm 2020)
Ông Nguyễn Đức Cường	Thành viên Hội đồng Thành viên (bổ nhiệm ngày 24 tháng 02 năm 2020)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ông Trần Đình Nhân	Tổng Giám đốc
Ông Võ Quang Lâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tài Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Sơn Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Quang Trí	Phó Tổng Giám đốc (nghỉ hưu từ ngày 01 tháng 6 năm 2019)
Ông Phạm Hồng Phương	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2020)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được lập trên cơ sở các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và đã được Bộ Tài chính phê duyệt tại Công văn số 12227/BTC-CĐKT ngày 03 tháng 9 năm 2015 về việc trả lời Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nếu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được lập trên cơ sở các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trần Đình Nhân
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 03 tháng 4 năm 2020

Số: *1019* /VNIA-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Công ty mẹ - Tập đoàn Điện lực Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty mẹ - Tập đoàn Điện lực Việt Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 03 tháng 4 năm 2020, từ trang 5 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được lập trên cơ sở các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và đã được Bộ Tài chính phê duyệt tại Công văn số 12227/BTC-CĐKT ngày 03 tháng 9 năm 2015 về việc trả lời Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được lập trên cơ sở các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

ĐO-C.T.H.V
TY
TE
AM
HÀ NỘI

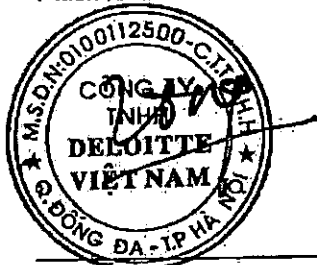
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc báo cáo tài chính riêng đến các vấn đề sau đây:

- Như trình bày tại Thuyết minh số 33 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có một số khoản công nợ tiềm tàng.
- Như trình bày tại Thuyết minh số 05 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, các cơ quan có thẩm quyền chưa phê duyệt chính thức Báo cáo quyết toán cổ phần hóa của Tổng Công ty Phát điện 3 – Công ty Cổ phần (Công ty con của Công ty) tại thời điểm công ty con này chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề nêu trên.



Nguyễn Quang Trung
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0733-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 09 tháng 4 năm 2020
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Phạm Tuấn Linh
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3001-2019-001-1

112

ÔNG
TINH
LOI
BT

DA

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		114.090.664.642.964	83.743.069.768.202
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	26.588.878.218.222	18.709.228.469.225
1. Tiền	111		11.563.901.687.307	14.319.054.747.604
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.024.976.530.915	4.390.173.721.621
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		34.909.000.000.000	17.412.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	34.909.000.000.000	17.412.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		49.669.555.858.363	44.627.773.664.382
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	15.158.154.988.958	14.776.619.642.293
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	1.059.473.483.474	809.774.642.267
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	31	18.041.135.086.028	18.365.845.750.410
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	15.412.762.245.979	10.678.275.092.988
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.969.946.076)	(2.741.463.576)
IV. Hàng tồn kho	140	9	751.778.903.293	364.835.544.768
1. Hàng tồn kho	141		753.184.878.029	375.267.699.692
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.405.974.736)	(10.432.154.924)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.171.451.663.086	2.629.232.089.827
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		13.484.001.321	48.939.956.980
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.013.732.008.742	1.453.348.868.767
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	10	1.144.235.653.023	1.126.943.264.080

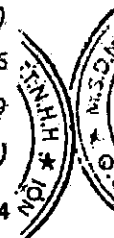
Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		407.902.315.384.662	430.668.501.402.891
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		121.068.988.568.489	138.449.682.962.502
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	7	36.249.608	1.394.450.257
2. Phải thu về cho vay dài hạn	215	31	120.700.356.268.491	137.824.170.026.782
3. Phải thu dài hạn khác	216	8	368.596.050.390	624.118.485.463
II. Tài sản cố định	220		120.925.368.715.332	117.007.864.793.538
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	120.851.305.976.976	116.855.193.672.312
- Nguyên giá	222		285.090.307.018.202	265.920.935.779.094
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(164.239.001.041.226)	(149.065.742.106.782)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	74.062.738.356	152.671.121.226
- Nguyên giá	228		451.571.993.025	444.648.406.699
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(377.509.254.669)	(291.977.285.473)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	13	22.506.876.826.143	35.917.878.879.894
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		22.506.876.826.143	35.917.878.879.894
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	142.388.082.240.880	138.810.926.020.826
1. Đầu tư vào công ty con	251		142.204.158.928.004	138.464.394.968.115
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252		170.751.140.000	170.751.140.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		25.000.000.000	187.500.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(11.827.827.124)	(11.720.087.289)
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.012.999.033.818	482.148.746.131
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		23.518.387.478	19.252.236.791
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	14	989.480.646.340	462.896.509.340
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		521.992.980.027.626	514.411.571.171.093



Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		310.155.040.091.424	308.304.195.727.944
I. Nợ ngắn hạn	310		98.396.670.309.255	87.281.709.382.640
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	53.058.768.665.518	42.503.060.236.155
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.798.714.348	6.087.493.661
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	1.545.860.532.886	628.777.376.648
4. Phải trả người lao động	314		535.629.912.610	409.652.766.410
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	17.240.337.454.003	14.512.585.437.118
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	2.386.879.278.325	2.977.792.853.239
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	23.398.620.662.591	26.013.412.728.302
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	19	227.775.088.974	230.340.491.107
II. Nợ dài hạn	330		211.758.369.782.169	221.022.486.345.304
1. Phải trả người bán dài hạn	331	15	1.641.705.823.564	2.165.267.637.886
2. Phải trả dài hạn khác	337	17	30.165.344.255	22.279.212.798
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	210.082.006.688.128	218.829.398.575.898
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		4.491.926.222	5.540.918.722
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		211.837.939.936.202	206.107.375.443.149
I. Vốn chủ sở hữu	410		211.837.939.936.202	206.107.375.443.149
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20	198.279.025.761.562	194.088.325.007.272
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	21	(359.216.259.332)	(1.859.541.398.186)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	22	5.039.565.233.109	4.056.025.984.412
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23	93.252.530.369	93.252.530.369
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		93.252.530.369	93.252.530.369

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
5. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	24	8.785.312.670.494	9.729.313.319.282
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		521.992.980.027.626	514.411.571.171.093

Lê Thị Hương
Người lập biểu

Võ Hồng Linh
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Nam
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 03 tháng 4 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này.

11-1-2020/20

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	325.890.067.638.184	275.040.855.763.289
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		325.890.067.638.184	275.040.855.763.289
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	27	321.602.992.875.229	270.240.248.552.281
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		4.287.074.762.955	4.800.607.211.008
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	8.592.020.744.301	9.526.254.956.960
6. Chi phí tài chính	22	29	12.597.077.178.693	12.059.165.746.843
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.313.495.272.559	10.734.644.868.649
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.760.846.180.658	1.771.420.735.393
8. (Lỗ)/Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		(1.478.827.852.095)	496.275.685.732
9. Thu nhập khác	31	30	3.645.427.493.239	954.074.220.451
10. Chi phí khác	32		59.192.777.831	39.194.002.823
11. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3.586.234.715.408	914.880.217.628
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.107.406.863.313	1.411.155.903.360
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		3.627.883.200	76.707.836.291
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		2.103.778.980.113	1.334.448.067.069


Hoàng Hữu Đông
Người lập biểu

Võ Hồng Linh
Kế toán trưởng


Nguyễn Xuân Nam
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 03 tháng 4 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.107.406.863.313	1.411.155.903.360
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	15.327.301.652.996	22.589.426.641.605
Các khoản dự phòng	03	(9.689.957.853)	(10.928.608.227)
Lãi/(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	2.016.984.581.998	(28.965.113.037)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(11.917.349.731.706)	(8.964.677.248.645)
Chi phí lãi vay	06	10.313.495.272.559	10.734.644.868.649
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	17.838.148.681.307	25.730.656.243.705
Thay đổi các khoản phải thu	09	3.205.031.621.554	7.881.702.511.240
Thay đổi hàng tồn kho	10	(904.501.315.337)	(370.157.506.921)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	35.842.534.028.885	26.366.319.443.111
Thay đổi chi phí trả trước	12	31.189.804.972	(44.111.879.354)
Tiền lãi vay đã trả	14	(10.444.932.640.244)	(10.529.645.725.399)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(8.532.201.382)	(2.621.591.216)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(163.898.096.750)	(236.101.482.790)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	45.395.039.883.005	48.796.040.012.376
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(9.526.032.202.716)	(20.408.706.745.875)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	397.915.626	5.613.786.879
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(36.375.546.430.571)	(20.023.330.769.993)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	17.816.855.848.453	10.358.463.169.802
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	291.658.001.500	77.380.000.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.596.670.348.343	1.849.461.709.147
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(25.195.996.519.365)	(28.141.118.850.040)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Nhận viện trợ từ Liên Bang Nga	32	-	77.066.716.944
2. Tiền thu từ đi vay	33	17.879.218.851.121	14.025.930.173.988
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(30.089.201.263.183)	(24.418.386.943.641)
4. Lợi nhuận đã nộp Ngân sách Nhà nước	36	(65.000.000.000)	(716.247.853.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(12.274.982.412.062)	(11.031.637.905.809)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	7.924.060.951.578	9.623.283.256.527

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

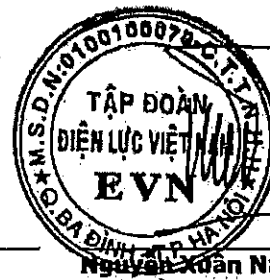
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	18.709.228.469.225	9.086.557.213.264
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(44.411.202.581)	(612.000.566)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	26.588.878.218.222	18.709.228.469.225

Lê Thị Hương
Người lập biểu

Võ Hồng Linh
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Nam
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 03 tháng 4 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM)
Năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- 1. Hình thức sở hữu vốn:** Công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu
- 2. Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất kinh doanh bán điện và một số lĩnh vực khác
- 3. Ngành nghề kinh doanh :** Các hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Tập đoàn là :

- Sản xuất, điều độ, mua, bán buôn điện năng ;
- Xuất nhập khẩu điện năng
- Đầu tư và quản lý vốn đầu tư các dự án điện
- Xuất nhập khẩu nhiên liệu, nguyên vật liệu, vật tư thiết bị ngành điện
- Đầu tư tài chính và kinh doanh vốn
- Hợp tác đào tạo lao động với nước ngoài
- Đào tạo nguồn nhân lực
- Các ngành, nghề khác theo quy định của pháp luật

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty Mẹ Tập đoàn được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc Công ty mẹ bao gồm:

- + Công ty thủy điện Hòa Bình
- + Công ty thủy điện Ialy

- + Công ty thủy điện Trị An
- + Công ty thủy điện Tuyên Quang
- + Công ty phát triển thủy điện Sê san
- + Công ty thủy điện Sơn La
- + Công ty thủy điện Huội Quảng Bản Chát
- + Nhà máy Thủy điện Thác Mơ mở rộng
- + Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4
- + Công ty Nhiệt điện Thái Bình
- + Ban quản lý dự án thủy điện 1
- + Ban quản lý dự án thủy điện 4
- + Ban quản lý dự án thủy điện 5
- + Ban quản lý dự án thủy điện 6
- + Ban quản lý dự án nhiệt điện 2
- + Dự án Nhiệt điện Duyên Hải 3 Mở rộng
- + Dự án Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 và Vĩnh Tân 4 mở rộng
- + Ban quản lý dự án nhà máy thủy điện Sơn La
- + Dự án Nhà máy nhiệt điện Thái Bình
- + Ban quản lý dự án điện hạt nhân Ninh Thuận
- + Ban quản lý dự án điện 1
- + Ban quản lý dự án điện 2
- + Ban quản lý dự án điện 3
- + Công ty Mua bán điện
- + Trung tâm điều độ hệ thống điện Quốc gia
- + Trung tâm thông tin điện lực
- + Công ty Viễn thông Điện lực và công nghệ thông tin
- + Ban quản lý dự án FMIS/MMIS
- + Ban quản lý đầu tư xây dựng và công nghệ EVN
- + Trung tâm dịch vụ sửa chữa EVN
- + Nhà máy Duyên Hải 3 mở rộng

Công ty mẹ có các công ty liên kết như sau:

- Công ty cổ phần năng lượng Vĩnh Tân 3
- Công ty cổ phần chế tạo thiết bị điện Đông Anh
- Công ty cổ phần tư vấn xây dựng điện 3

Công ty mẹ có các công ty con như sau:

- Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia
- Tổng công ty phát điện 1
- Tổng công ty phát điện 2
- Tổng công ty phát điện 3- Công ty cổ phần
- Công ty TNHH MTV nhiệt điện Thủ Đức
- Tổng công ty điện lực miền Bắc
- Tổng công ty điện lực miền Trung
- Tổng công ty điện lực miền Nam
- Tổng công ty điện lực TP Hà Nội
- Tổng công ty điện lực TP Hồ Chí Minh
- Công ty CP tư vấn xây dựng điện 1
- Công ty CP tư vấn xây dựng điện 2
- Công ty CP tư vấn xây dựng điện 4
- Công ty cổ phần phong điện Thuận Bình

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán : bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng : Tập đoàn áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán : Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam ban hành có liên quan đến hoạt động SXKD của Tập đoàn.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng : Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo các loại tỷ giá được quy định tại thông tư số 200/2014-TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng. Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty mẹ có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty mẹ nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản phải thu về cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty mẹ được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty mẹ kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty mẹ ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết theo giá gốc. Công ty mẹ hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty mẹ nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 200/2014-TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về chế độ kế toán doanh nghiệp; thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp" và các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty mẹ không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền, giá gốc của hàng tồn kho sử dụng cho hoạt động xây dựng cơ bản được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí phân phối phát sinh. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty mẹ được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty mẹ được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính: TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trên bảng cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

TSCĐ thuê tài chính : ghi nhận theo giá thấp hơn của giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính: Khấu hao tài sản cố định được xác định theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 25/04/2013.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: Trong quá trình sử dụng, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Tỷ lệ khấu hao áp dụng với bất động sản đầu tư tương tự như tỷ lệ khấu hao áp dụng đối với bất động sản chủ sở hữu sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư hướng dẫn kế toán Chuẩn mực số 10 “ Chi phí đi vay”.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Chi phí khác: Chi phí khác được phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 04 "TSCĐ vô hình".

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phương pháp đường thẳng

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả : Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 18 "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

- Thặng dư vốn cổ phần: được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

- Vốn khác của chủ sở hữu: được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu, sau khi trừ khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được biếu, tặng này; ghi nhận theo giá trị thực tế được bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: các khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản trên Bảng cân đối kế toán là phát sinh từ việc đánh giá lại tài sản do thực hiện chuyển đổi sở hữu và dùng tài sản để đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái: Tập đoàn áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 24 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính ngoại trừ chênh lệch tỷ giá phát sinh tại các Ban quản lý dự án các công trình nguồn điện như trình bày dưới đây. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tài sản có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua tại ngày này do ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch thường xuyên nhất công bố. Các khoản mục nợ phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá bán tại ngày này do ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn có giao dịch thường xuyên nhất công bố. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo

cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để trích lập các quỹ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi ngoại tệ trong quá trình thực hiện dự án tại các Ban quản lý dự án xây dựng các công trình nguồn điện, bao gồm chênh lệch tỷ giá đã thực hiện và chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá lại tại thời điểm cuối năm, được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trong phần “Vốn chủ sở hữu” trên Bảng cân đối kế toán. Khi công trình đầu tư xây dựng nhà máy điện mới hoàn thành, chênh lệch tỷ giá lũy kế sẽ được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian không quá 5 năm theo hướng dẫn tại Nghị định số 10/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2017 do Chính phủ ban hành về quy chế quản lý tài chính của Tập đoàn Điện lực Việt Nam và sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 4 Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của Tập đoàn sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh khác.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu ghi nhận tại Công ty mẹ bao gồm:

- Doanh thu điện do Tập đoàn bán cho Công ty kinh doanh điện theo giá bán nội bộ và doanh thu bán điện cho các Công ty cổ phần theo giá hợp đồng, điện tự dùng tính theo giá bán điện thương phẩm tại các nhà máy. Doanh thu bán điện cho các Công ty điện lực thành viên là doanh thu nội bộ và được loại trừ khi tổng hợp báo cáo hợp nhất của toàn Tập đoàn.
- Doanh thu của hoạt động sản xuất khác: tại các đơn vị thành viên doanh thu được ghi nhận trên cơ sở hóa đơn phát hành sau khi cung cấp hàng hóa và thực hiện dịch vụ. Doanh thu hoạt động xây lắp của các công trình còn dở dang tại thời điểm cuối năm được ghi nhận theo phiếu giá, hóa đơn của đơn vị thi công hoặc tỷ lệ hoàn thành.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng: được thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 15-Hợp đồng xây dựng

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

15. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Đối với các đơn vị đã sử dụng công cụ tài chính để dự phòng rủi ro hối đoái thì không được đánh giá lại các khoản vay, nợ phải trả có gốc ngoại tệ đã sử dụng công cụ tài chính để dự phòng rủi ro hối đoái.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2018
1- Tiền	26.588.878.218.222	18.709.228.469.225
- Tiền mặt	7.455.385.406	6.840.558.803
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.556.446.301.901	14.312.214.188.801
- Tiền đang chuyển	15.024.976.530.915	4.390.173.721.621
- Các khoản tương đương tiền	177.308.910.068.004	156.234.646.108.115
2- Các khoản đầu tư tài chính		-
a) Chứng khoán kinh doanh	34.909.000.000.000	17.412.000.000.000
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	34.909.000.000.000	17.412.000.000.000
b1) Ngắn hạn	34.909.000.000.000	17.412.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn		
b2) Dài hạn	142.399.910.068.004	138.822.646.108.115
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	142.204.158.928.004	138.464.394.968.115
- Đầu tư vào công ty con	170.751.140.000	170.751.140.000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	25.000.000.000	187.500.000.000
- Đầu tư vào đơn vị khác	-	-
d) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	15.158.154.988.958	14.776.619.642.293
3- Phải thu của khách hàng	15.158.154.988.958	14.776.619.642.293
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		-
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	15.781.358.296.369	11.302.393.578.451
4- Phải thu khác	15.412.762.245.979	10.678.275.092.988
a) Ngắn hạn	391.720.563.492	128.723.499.798
- Ký cược, ký quỹ	15.021.041.682.487	10.549.551.593.190
- Phải thu khác		

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2018
b) Dài hạn	368.596.050.390	624.118.485.463
- Phải thu khác	368.596.050.390	624.118.485.463
5- Hàng tồn kho	753.184.878.029	375.267.699.692
- Hàng đang đi trên đường	75.120.954.153	-
- Nguyên liệu, vật liệu	624.859.392.716	326.759.709.481
- Công cụ, dụng cụ	49.126.562.515	38.848.060.853
- Chi phí SX, KD dở dang	4.077.968.645	9.659.929.358
- Thành phẩm	-	-
- Hàng hóa	-	-
- Hàng gửi bán	-	-
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-
6- Tài sản dở dang dài hạn	22.506.876.826.143	35.917.878.879.894
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-
b) Xây dựng cơ bản dở dang	22.506.876.826.143	35.917.878.879.894

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, Thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản cố định HH khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	145.929.773.176.082	117.757.949.392.399	1.590.794.752.725	642.418.457.888	265.920.935.779.094
- Mua trong năm	50.651.314.062	195.888.166.982	55.359.634.144	77.616.067.054	379.515.182.242
- Đầu tư XDCB hoàn thành	4.176.051.066.743	14.631.304.171.932	19.981.974.056	1.379.906.920	18.828.717.119.651
- Tăng khác	(1.090.587.213.544)	871.794.457.429	2.732.669.665	247.034.889.714	30.974.803.264
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán	(61.769.822)	(36.662.484.833)	(9.514.146.112)	(13.757.535.011)	(59.995.935.778)
- Giảm khác		(9.839.930.271)			(9.839.930.271)
Số dư cuối năm	149.065.826.573.521	133.410.433.773.638	1.659.354.884.478	954.691.786.565	285.090.307.018.202
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	75.588.372.550.123	71.912.014.577.361	1.165.542.106.473	399.812.872.825	149.065.742.106.782
- Khấu hao trong năm	7.135.418.816.198	7.948.278.688.717	65.576.557.561	88.363.747.273	15.237.637.809.749
- Tăng khác	(353.043.347.451)	158.914.258.549	416.627.648	198.903.645.620	5.191.184.366
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán	(61.769.822)	(36.659.348.787)	(9.271.518.341)	(13.739.559.950)	(59.732.196.900)
- Giảm khác		(9.837.862.771)			(9.837.862.771)
Số dư cuối năm	82.370.686.249.048	79.972.710.313.069	1.222.263.773.341	673.340.705.768	164.239.001.041.226
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	70.341.400.625.959	45.845.934.815.038	425.252.646.252	242.605.585.063	116.855.193.672.312
- Tại ngày cuối năm	66.695.140.324.474	53.437.723.460.569	437.091.111.137	281.351.080.797	120.851.305.976.976

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	13.053.113.422	397.537.608.249	34.057.685.028	444.648.406.699
- Mua trong năm		19.361.701.207	259.000.000	19.620.701.207
- Đầu tư XD CB hoàn thành		16.523.970.887		16.523.970.887
- Tăng khác				-
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác		(29.221.085.768)		(29.221.085.768)
Số dư cuối năm	13.053.113.422	404.202.194.575	34.316.685.028	451.571.993.025
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	1.195.632.769	259.829.258.727	30.952.393.977	291.977.285.473
- Khấu hao trong năm	266.567.916	89.533.134.085	202.258.429	90.001.960.430
- Tăng khác				-
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác		(4.469.991.234)		(4.469.991.234)
Số dư cuối năm	1.462.200.685	344.892.401.578	31.154.652.406	377.509.254.669
Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu năm	11.857.480.653	137.708.349.522	3.105.291.051	152.671.121.226
- Tại ngày cuối năm	11.590.912.737	59.309.792.997	3.162.032.622	74.062.738.356

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2018
9. Chi phí trả trước	37.002.388.799	68.192.193.771
a) Ngắn hạn	13.484.001.321	48.939.956.980
- Các khoản khác	12.988.202.897	48.939.956.980
b) Dài hạn	23.518.387.478	19.252.236.791
- Các khoản khác	23.518.387.478	19.252.236.791
10. Tài sản khác		
a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	233.480.627.350.719	244.842.811.304.200
11. Vay và nợ thuê tài chính		
a) Vay Ngắn hạn	233.480.627.350.719	244.842.811.304.200
b) Vay Dài hạn	-	-
c) Các khoản nợ thuê tài chính	54.700.474.489.082	44.668.327.874.041
12. Phải trả người bán	53.058.768.665.518	42.503.060.236.155
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	1.641.705.823.564	2.165.267.637.886
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn		
13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	1.545.860.532.886	628.777.376.649
a) Phải nộp	90.047.953.424	52.729.826.913
Thuế GTGT phải nộp	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	2.346.396.081	1.638.274.380
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.651.829.219	5.970.494.345
Thuế thu nhập cá nhân	85.924.963.724	146.383.158.671
Thuế tài nguyên	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	169.526.028.204	336.154.543.668
Phí dịch vụ môi trường rừng	109.010.263.167	20.196.083.835
Thuế khác	1.080.353.099.067	65.704.994.837
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (dư có)	1.144.235.653.023	1.126.943.264.080
b) Phải thu	16.747.671.089	10.095.799.022
- Thuế GTGT nộp thừa	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2018
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	942.483.727.691	936.871.287.808
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	52.194.651	-
- Thuế tài nguyên	3.657.890.420	52.194.651
- Thuế thu nhập cá nhân	6.273.674.912	4.659.006.785
- Thuế khác	65.809.004	174.438.899.558
- Phí dịch vụ môi trường rừng	-	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải thu khác	174.954.685.256	826.076.256
14. Chi phí phải trả	17.240.337.454.003	14.512.585.437.118
a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	2.417.044.622.580	3.000.072.066.037
15. Phải trả khác	2.386.879.278.325	2.977.792.853.239
a) Ngắn hạn	-	-
- Tài sản thừa chờ giải quyết	2.030.712.393	886.435.270
- Kinh phí công đoàn	774.379.552	614.445.057
- Bảo hiểm xã hội	336.109.189	209.405.423
- Bảo hiểm y tế	86.269.238	41.985.280
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Phải trả về cổ phần hóa	568.803.375	413.267.629
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.383.083.004.578	2.975.627.314.580
- Các khoản phải trả phải nộp khác	30.165.344.255	22.279.212.798
b) Dài hạn	3.792.112.386	5.035.809.386
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	26.373.231.869	17.243.403.412
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
16. Doanh thu chưa thực hiện		

17. Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản
Số dư đầu năm trước	189.819.353.249.394		3.657.926.903.667	456.169.117.405	10.270.436.008.723
- Tăng trong năm trước	4.273.208.193.609	(1.830.576.285.149)	546.780.997.202	1.364.416.953.671	81.737.064.444
- Giảm trong năm trước	4.236.435.731	28.965.113.037	148.681.916.457	1.727.333.540.707	622.859.753.885
Số dư cuối năm trước	194.088.325.007.272	(1.859.541.398.186)	4.056.025.984.412	93.252.530.369	9.729.313.319.282
Số dư đầu năm nay	194.088.325.007.272	(1.859.541.398.186)	4.056.025.984.412	93.252.530.369	9.729.313.319.282
- Tăng trong năm nay	4.190.708.754.292	(516.659.443.144)	1.224.344.179.438	2.103.778.980.113	
- Giảm trong năm nay	8.000.002	2.016.984.581.998	240.804.930.741	2.103.778.980.113	944.000.648.788
Số dư cuối kỳ	198.279.025.761.562	(359.216.259.332)	5.039.565.233.109	93.252.530.369	8.785.312.670.494

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2018
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	325.890.067.638.184	275.040.855.763.289
Trong đó:		
- Doanh thu điện + khác	325.691.031.312.923	274.862.375.492.777
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	199.036.325.261	178.480.270.512
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
2- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		
3- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 10)	325.890.067.638.184	275.040.855.763.289
Trong đó: + Doanh thu điện + khác	325.691.031.312.923	274.862.375.492.777
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	199.036.325.261	178.480.270.512
4- Giá vốn hàng bán	321.602.992.875.229	270.240.248.552.281
5- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	8.592.020.744.301	9.526.254.956.960
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		243.203.497.622
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	266.489.696.595	252.077.876.229
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	43.506.358	1.104.893.064.681
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	88.945.091.885	35.222.000.000

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2018
6- Chi phí tài chính (Mã số 22)	12.597.077.178.693	12.059.165.746.843
- Lãi tiền vay	10.313.495.272.559	10.734.644.868.648
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ	265.575.660.435	258.046.242.463
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.016.984.581.998	1.075.511.290.976
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	1.021.663.701	(9.036.655.244)
- Chi phí tài chính khác		
7- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	8.666.243.509.977	5.685.239.236.483
7.1- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.445.232.046.300	5.540.940.783.366
- Chi phí nhiên liệu	221.011.463.677	144.298.453.117
- Chi phí vật liệu	1.410.934.205.016	1.143.544.336.995
7.2- Chi phí nhân công	1.302.185.317.314	1.055.950.231.115
- Lương	108.748.887.702	87.594.105.880
- BHXH, BHYT, KPCĐ	15.314.284.669.487	22.576.529.037.409
7.3- Chi phí khấu hao tài sản cố định	291.896.981.235.899	235.766.280.240.966
7.4- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.389.405.647.220	6.333.555.693.074
7.5- Chi phí khác bằng tiền khác	1.065.324.298.931	783.819.531.747
7.6- Chi phí sửa chữa lớn	323.743.173.566.530	272.288.968.076.674
Cộng		

VI. Những thông tin khác.

Theo Quyết định số 306/QĐ-EVN ngày 22 tháng 11 năm 2018 của Hội đồng Thành viên, Công ty đã thành lập Ban Quản lý Dự án Điện 1 trên cơ sở nhân lực, tài sản và cơ sở vật chất của Ban Quản lý Dự án Nhà máy Thủy điện Sơn La trực thuộc Công ty. Theo đó, Ban Quản lý Dự án Điện 1 đã chính thức đi vào hoạt động kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019, đồng thời vẫn duy trì hoạt động của Ban Quản lý Dự án Nhà máy Thủy điện Sơn La.

Theo Quyết định số 305/QĐ-EVN ngày 22 tháng 11 năm 2018 của Hội đồng Thành viên, Công ty đã thành lập Ban Quản lý Dự án Điện 2 trên cơ sở nhân lực, tài sản và cơ sở vật chất của Ban Quản lý dự án Nhiệt điện 2 và Ban Quản lý Dự án Thủy điện 1 trực thuộc Công ty. Theo đó, Ban Quản lý Dự án Điện 2 đã chính thức đi vào hoạt động kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đồng thời vẫn duy trì hoạt động của Ban Quản lý dự án Nhiệt điện 2 và Ban Quản lý Dự án Thủy điện 1.

Theo Quyết định số 307/QĐ-EVN ngày 22 tháng 11 năm 2018 của Hội đồng Thành viên, Công ty đã thành lập Ban Quản lý Dự án Điện 3 trên cơ sở nhân lực, tài sản và cơ sở vật chất của Ban Quản lý dự án Thủy điện 5, Ban Quản lý dự án Thủy điện 6 và điều chuyển một số nhân lực từ Ban Quản lý dự án Điện hạt nhân Ninh Thuận trực thuộc Công ty. Theo đó, Ban Quản lý Dự án Điện 3 đã chính thức đi vào hoạt động kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đồng thời vẫn duy trì hoạt động của Ban Quản lý dự án Thủy điện 5, Ban Quản lý dự án Thủy điện 6 và Ban Quản lý dự án Điện hạt nhân Ninh Thuận.

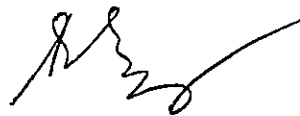
Theo Quyết định số 298/QĐ-EVN ngày 22 tháng 11 năm 2018 của Hội đồng Thành viên, Công ty đã thành lập Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 trực thuộc Công ty. Theo đó, Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 đã chính thức đi vào hoạt động kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

Theo Quyết định số 299/QĐ-EVN ngày 22 tháng 11 năm 2018 của Hội đồng Thành viên, Công ty đã thành lập Trung tâm Dịch vụ sửa chữa EVN trực thuộc Công ty. Theo đó, Trung tâm Dịch vụ sửa chữa EVN đã chính thức đi vào hoạt động kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

Theo Quyết định số 312/QĐ-EVN ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Công ty Nhiệt điện Thái bình đã chính thức đi vào hoạt động kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

Hà Nội, ngày 03 tháng 04 năm 2020

Người lập



Lê Thị Hương

Kế toán trưởng



Võ Hồng Linh

